

GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Công văn số /QLCL-CBTM ngày /12/2023 của Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản)

ĐVT: Đồng

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính kg (loại I)	Chợ các huyện								Chợ Thành phố			Tăng (+) Giảm (-) so với tháng trước	
			Chợ TT. Tam Đường	Chợ TT. Tân Uyên	Chợ TT. Than Uyên	Phong Thổ		Sìn Hồ		Chợ TT. Nậm Nhùn	Chợ TT. Mường Tè	Đầu Mối	Đoàn Kết		Nậm Loong
						Pa So	Mường So	Thị trấn	Nậm Tăm						
1	Thóc Khang dân	Kg	8.000	8.000	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	(+)
2	Gạo Khang dân	Kg	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
3	Thóc Tẻ râu	Kg	14.000	15.000	0							15.000	15.000	15.000	
4	Gạo Tẻ râu	Kg	23.000	24.000	0							24.000	24.000	24.000	
5	Thóc Tám thơm	Kg	11.000	11.000	11.000							11.000	11.000	11.000	
6	Gạo Tám thơm	Kg	16.000	16.000	18.000	16.500	16.500	16.500	16.500	17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	(-)
7	Thóc Sẻng cù	Kg	14.000	15.000	16.000							15.000	15.000	15.000	
8	Gạo Sẻng cù	Kg	24.000	24.000	25.000	24.000	24.000					25.000	25.000	25.000	
9	Gạo Nếp nương	Kg	0	30.000	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	(+)
10	Thóc nếp cái hoa vàng	Kg	0	18.000	18.000										
11	Gạo nếp cái hoa vàng	Kg	0	30.000	30.000							32.000	32.000	32.000	
12	Lợn hơi (nuôi công nghiệp)	Kg	58.000	58.000	58.000	62.000	62.000	62.000	62.000	63.000	63.000	65.000	65.000	65.000	(+)
13	Lợn hơi (nuôi bán công nghiệp)	Kg	56.000	56.000	55.000						66.000	68.000	68.000	68.000	
14	Thịt mông sấn (nuôi công nghiệp)	Kg	90.000	90.000	90.000	#####	130.000	#####	#####	135.000	135.000	#####	135.000	#####	(+)
15	Thịt mông sấn (bán công nghiệp)	Kg	110.000	100.000	100.000						140.000	#####	155.000	#####	
16	Thịt lợn nạc thăn (nuôi công nghiệp)	Kg	120.000	120.000	120.000	#####	120.000	#####	#####	135.000	135.000	#####	150.000	#####	(+)
17	Thịt lợn nạc thăn (nuôi bán công nghiệp)	Kg	130.000	130.000	130.000						150.000	#####	160.000	#####	

18	Thịt lợn ba chỉ (nuôi Công nghiệp)	Kg	100.000	90.000	90.000	#####	110.000	#####	#####	120.000	120.000	#####	120.000	#####	
19	Thịt lợn ba chỉ (nuôi bán Công nghiệp)	Kg	100.000	90.000	100.000						130.000	#####	145.000	#####	(+)
20	Xương sườn lợn (nuôi công nghiệp)	Kg	100.000	90.000	90.000	#####	110.000	#####	#####	120.000	120.000	#####	125.000	#####	
21	Xương sườn lợn (nuôi bán công nghiệp)	Kg	100.000	90.000	100.000						150.000	#####	145.000	#####	
22	Thịt bò thăn	Kg	300.000	280.000	260.000	#####	280.000	#####	#####	280.000	280.000	#####	300.000	#####	(-)
23	Thịt bò móng	Kg	280.000	280.000	260.000	#####	270.000	#####	#####	270.000	270.000	#####	290.000	#####	
24	Thịt bò ba chỉ	Kg	200.000	200.000	190.000	#####	250.000	#####	#####	250.000	250.000	#####	250.000	#####	
25	Gà địa phương	Kg	140.000	130.000	130.000	#####	150.000	#####	#####	150.000	150.000	#####	150.000	#####	
26	Gà Tam hoàng	Kg	78.000	75.000	65.000	85.000	85.000	85.000	85.000	95.000	95.000	#####	100.000	#####	
27	Gà ngoại tinh	Kg	70.000	75.000	75.000	70.000	70.000	75.000	75.000	77.000	77.000	85.000	85.000	85.000	(+)
28	Ngan (nuôi công nghiệp)	Kg	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
29	Ngan (dân nuôi thóc)	Kg	75.000	80.000	80.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	95.000	
30	Vịt (nuôi công nghiệp)	Kg	60.000	60.000	65.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
31	Vịt (dân nuôi thóc)	Kg	75.000	75.000	75.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	90.000	90.000	90.000	
32	Cá chép > 1kg (nuôi công nghiệp)	Kg	55.000	55.000	55.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	65.000	(-)
33	Cá chép > 1kg (đánh bắt tự nhiên)	Kg	65.000	70.000	70.000	90.000	90.000	90.000	#####	100.000	100.000	#####	100.000	#####	
34	Cá trắm > 3kg (nuôi công nghiệp)	Kg	70.000	70.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	80.000	80.000	80.000	
35	Cá trắm > 3kg (nuôi thường)	Kg	80.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
36	Cá rô phi	Kg	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	55.000	55.000	50.000	50.000	50.000	
37	Cá Trôi > 2kg	Kg	0	0	0	40.000	40.000	45.000	45.000	50.000	50.000	60.000	60.000	60.000	
38	Giò, chả lợn	Kg	130.000	130.000	130.000	#####	120.000	#####	#####	130.000	130.000	#####	130.000	#####	
39	Xúc xích	Kg	130.000	130.000	130.000	#####	115.000	#####	#####	130.000	130.000	#####	130.000	#####	

40	Trứng gà	Quả	3.200	3.000	3.000	4.000	4.000	4.200	4.200	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	(+)
41	Trứng Vịt	Quả	3.500	3.500	3.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	(+)
42	Cam	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	(-)
43	Ổi	Kg	12.000	15.000	15.000	18.000	18.000	18.000	18.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
44	Chuối	Kg	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	(+)
45	Xoài	Kg	30.000	30.000	30.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	30.000	30.000	30.000	
46	Bưởi da xanh	Quả	70.000	70.000	70.000	80.000	80.000	80.000	80.000	85.000	85.000	80.000	80.000	80.000	
47	Su hào	Kg	10.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	17.000	17.000	20.000	20.000	20.000	
48	Quả Su Su	Kg	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	16.000	16.000	17.000	17.000	15.000	15.000	15.000	
49	Rau cải	Kg	10.000	10.000	10.000	12.000	12.000	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
50	Bắp cải	Kg	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	16.000	16.000	17.000	17.000	15.000	15.000	15.000	
51	Măng Khô	Kg	150.000	150.000	150.000	#####	100.000	#####	#####	110.000	110.000	#####	140.000	#####	(-)
52	Chè Khô	Kg	100.000	100.000	100.000	#####	115.000	#####	#####	120.000	120.000	#####	120.000	#####	(+)

Lưu ý: Giá cả cập nhật trước ngày 15 hàng tháng